

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁN NIÊN ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilít (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đại Quyền	Chủ tịch
Ông Trần Quế Lâm	Thành viên
Bà Bùi Thị Thoa	Thành viên
Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông	Giám đốc
---------------------	----------

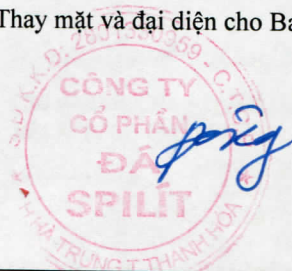
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đông - Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Số: 1208/2016/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đá Spillit**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Spillit (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/08/2016, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN NGỌC TỬ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.158.196.943	140.202.766.783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.815.308.043	11.097.000.385
1. Tiền	111	V.1	5.815.308.043	11.097.000.385
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.449.395.614	84.184.553.748
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.988.089.250	18.436.191.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.794.563.898	40.132.227.999
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	19.500.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.239.342.466	5.616.134.699
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(72.600.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	31.828.720.165	44.831.747.650
1. Hàng tồn kho	141		31.828.720.165	44.831.747.650
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.773.121	89.465.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	21.666.666	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	86.000.000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.11	43.106.455	3.465.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.351.851.303	137.473.330.717
II. Tài sản cố định	220		28.701.698.499	37.323.464.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	28.701.698.499	37.323.464.322
- Nguyên giá	222		93.425.855.826	94.091.174.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.724.157.327)	(56.767.709.824)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.900.000.000	28.900.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	28.900.000.000	28.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.750.152.804	71.249.866.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	60.042.449.890	63.692.079.614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.312.910	56.843.764
5. Lợi thế thương mại	269		6.694.390.004	7.500.943.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		260.510.048.246	277.676.097.500

23
 CHI
 CỔ
 H NH
 T TO
 Đ
 TAI
 GIA

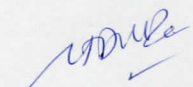
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

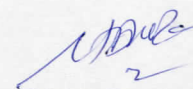
MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.127.067.605	101.952.925.506
I. Nợ ngắn hạn	310		67.290.607.777	84.910.318.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.651.927.126	1.780.877.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.520.176.093	13.514.323.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.158.237.825	4.103.182.783
4. Phải trả người lao động	314		212.607.956	61.620.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	10.208.628.524	16.464.178.021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.350.593.831	232.494.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	28.941.916.990	48.507.122.579
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		246.519.432	246.519.432
II. Nợ dài hạn	330		15.836.459.828	17.042.607.190
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.625.000.000	3.150.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	13.021.181.841	13.021.181.841
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		190.277.987	871.425.349
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.382.980.641	175.723.171.994
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	177.382.980.641	175.723.171.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	168.150.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451.161.049	451.161.049
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.895.082.456	2.640.726.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.640.726.390	1.686.756.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.254.356.066	953.970.036
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.886.737.136	4.481.284.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		260.510.048.246	277.676.097.500



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2016


 Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng


 Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43.624.505.920	34.649.154.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	43.624.505.920	34.649.154.126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	34.375.135.910	27.421.005.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.249.370.010	7.228.148.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.007.517.698	122.803.610
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.211.776.945	1.254.871.477
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.211.776.945	1.254.871.477
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	89.268.319	154.453.331
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5.934.968.698	4.571.937.588
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.020.873.746	1.369.690.173
12. Thu nhập khác	31		121.000.000	24.079.000
13. Chi phí khác	32		164.285.692	158.000
14. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(43.285.692)	23.921.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.977.588.054	1.393.611.173
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	955.395.915	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(637.616.508)	1.308.268.083
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.659.808.647	85.343.090
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.254.356.066	(82.827.085)
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		405.452.581	168.170.175
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	75	(7)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.977.588.054	1.393.611.173
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.428.318.836	4.898.883.108
- Các khoản dự phòng	03		72.600.000	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(191.384.889)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(937.132.809)	(122.803.610)
- Chi phí lãi vay	06		2.211.776.945	1.254.871.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.561.766.137	7.424.562.148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.761.628.075)	68.538.768.454
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.003.027.485	(3.160.214.257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.487.243.151)	(50.911.515.639)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.627.963.058	3.632.543.362
- Tiền lãi vay đã trả	14		(302.965.513)	(83.208.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(357.694.255)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.283.225.686	25.440.935.917
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(20.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		121.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.500.000.000)	(12.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(42.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.187.902.672	22.803.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.808.902.672	(54.397.196.390)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.817.228.971	44.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.191.049.671)	(5.323.676.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.373.820.700)	38.676.323.558
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.281.692.342)	9.720.063.085
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.097.000.385	1.068.285.331
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	5.815.308.043	10.788.348.416



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đá Spilít (sau đây viết tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

2. Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên môi trường Quốc bảo

* Địa chỉ: Tầng 1, số nhà 230 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Yên Bái

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2016: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/06/2016: 100%

Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp

* Địa chỉ: Số 87 Phố Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2016: 89,36%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/06/2016: 89,36%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

23
HI
CỔ
PH
TỔ
ĐÁ
AI
>1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	4.894.578.664	3.662.088.119
- Tiền gửi ngân hàng	920.729.379	7.434.912.266
Cộng	5.815.308.043	11.097.000.385

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	42.988.089.250	18.436.191.050
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	16.278.035.400	10.118.475.400
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	5.009.771.800	5.009.771.800
- Công ty CP Dịch vụ PT TM Sông Hồng	19.228.000.000	-
- Các khách hàng khác	2.472.282.050	3.307.943.850
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	17.371.940.650	11.212.380.650
Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	16.278.035.400	10.118.475.400
Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	1.093.905.250	1.093.905.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ông Đỗ Phan Tiến (*)	11.500.000.000	12.000.000.000
Ông Sầm Ái Phục (**)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	19.500.000.000	20.000.000.000

(*): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay theo Hợp đồng tín dụng số SPI-DPT/HDTD/2016 ngày 12/06/2016 tổng số tiền cho vay: 11.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

(**): Cho ông Sầm Ái Phục vay ngắn hạn theo Hợp đồng số COMA-SAP/HDTD/2016 ngày 28/05/2016, số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 06%/năm, thời hạn vay 12 tháng.

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Ông Đỗ Phan Tiến	-	-	20.317.808	-
- Tạm ứng	4.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu lãi tiền vay	239.342.466	-	590.794.521	-
- Phải thu khác	-	-	5.022.370	-
Cộng	4.239.342.466	-	5.616.134.699	-

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	431.547.031	-	425.290.853	-
- Công cụ, dụng cụ	22.186.000	-	22.186.000	-
- Thành phẩm	1.278.985.417	-	2.854.925.852	-
- Hàng hóa	30.096.001.717	-	41.529.344.945	-
Cộng	31.828.720.165	-	44.831.747.650	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	21.666.666	-
- Phí quản lý niêm yết	10.000.000	-
- Chi phí bảo hiểm	11.666.666	-
b. Dài hạn	60.042.449.890	63.692.079.614
- Lợi thế thương mại (*)	59.572.012.500	63.043.058.202
- Công cụ dụng cụ	470.437.390	649.021.412
Cộng	60.064.116.556	63.692.079.614

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	8.035.775.500	63.378.298.849	22.442.537.888	234.561.909	94.091.174.146
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(164.027.500)	(501.290.820)	-	(665.318.320)
Số dư cuối kỳ	8.035.775.500	63.214.271.349	21.941.247.068	234.561.909	93.425.855.826
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	4.938.581.400	39.481.549.637	12.129.316.812	218.261.975	56.767.709.824
Khấu hao trong kỳ	537.614.450	6.125.738.677	1.951.892.620	6.520.076	8.621.765.823
Thanh lý, nhượng bán	-	(164.027.500)	(501.290.820)	-	(665.318.320)
Số dư cuối kỳ	5.476.195.850	45.443.260.814	13.579.918.612	224.782.051	64.724.157.327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	3.097.194.100	23.896.749.212	10.313.221.076	16.299.934	37.323.464.322
Tại ngày cuối kỳ	2.559.579.650	17.771.010.535	8.361.328.456	9.779.858	28.701.698.499

- Nguyên giá của Tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 4.474.656.929 VND
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định thế chấp tại Ngân hàng: 24.860.540.026 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Dự án đầu tư và phát triển trồng măng tre Đầm trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	28.900.000.000	28.900.000.000
Cộng	<u>28.900.000.000</u>	<u>28.900.000.000</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.651.927.126	1.651.927.126	1.780.877.047	1.780.877.047
- Hợp tác xã công nghiệp Tân Sơn	114.600.000	114.600.000	55.200.000	55.200.000
- Công ty TNHH MTV Openasia Thiết bị nặng VN	686.207.908	686.207.908	686.207.908	686.207.908
- Công ty TNHH Cummins DKSH Việt Nam	83.415.200	83.415.200	807.892.800	807.892.800
- CN Quảng Ninh - Cty TNHH công nghiệp phú thái	198.000.000	198.000.000	99.000.000	99.000.000
- Công ty TNHH Phin lọc và phụ tùng	480.883.838	480.883.838		
- Các khách hàng khác	88.820.180	88.820.180	132.576.339	132.576.339
Cộng	<u>1.651.927.126</u>	<u>1.651.927.126</u>	<u>1.780.877.047</u>	<u>1.780.877.047</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	3.655.238.508	4.214.899.794	2.586.374.977	-	5.283.763.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	226.524.983	955.395.915	357.694.255	35.244.162	859.470.805
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.937.707	1.204.708	30.004.708	7.862.293	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	422.100	422.100	-	-
Thuế tài nguyên	3.465.000	-	10.010.000	3.850.000	-	2.695.000
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	200.481.585	3.250.000	191.422.890	-	12.308.695
Cộng	3.465.000	4.103.182.783	5.192.182.517	3.176.768.930	43.106.455	6.158.237.825

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi vay phải trả	10.148.628.524	16.404.178.021
Các khoản trích trước khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	10.208.628.524	16.464.178.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (i)	28.941.916.990 1.945.781.103	28.941.916.990 1.945.781.103	3.817.228.971 3.817.228.971	23.382.434.560 2.845.914.790	48.507.122.579 974.466.922	48.507.122.579 974.466.922
Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân (ii)	-	-	-	1.132.818.805	1.132.818.805	1.132.818.805
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (iii)	4.396.616.897	4.396.616.897	-	2.843.842.105	7.240.459.002	7.240.459.002
Vay dài hạn đến hạn trả TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân (iv)	22.599.518.990	22.599.518.990	-	16.559.858.860	39.159.377.850	39.159.377.850
b. Vay dài hạn						
Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội (iii)	13.021.181.841	13.021.181.841	-	-	13.021.181.841	13.021.181.841
Cộng	41.963.098.831	41.963.098.831	3.817.228.971	23.382.434.560	61.528.304.420	61.528.304.420

(i) Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1460-LAV-201501008 ngày 03/12/2015 trong đó hạn mức tín dụng là 2.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(ii) Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.12.015.208.292.TD ngày 02/10/2012 trong đó hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khoáng sản, thiết bị phụ tùng, bảo đảm tiền vay bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(iii) + Vay Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-201300584 ngày 25/09/2013 với số tiền vay là 9.738.800.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC, thời hạn cho vay là 60 tháng. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản là thế chấp 10 xe ô tô tải tự đổ CNHTC.
+ Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 1460-LAV-201100170 ngày 08/04/2011 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 02/PLHDTD ngày 19/05/2014 được cơ cấu sang vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

(iv) Vay Ngân hàng TM CP Quân đội - CN Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 64.12.003.208292.TD ngày 13/03/2012, số tiền vay 2.048.000,00 USD, mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán LC nhập khẩu 3 máy khoan xoay cầu thủy lực Sandvik D45ks. Bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay và Quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Bảo hiểm xã hội	157.793.802	208.761.549
- Bảo hiểm y tế	12.523.006	9.265.006
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.916.095	4.468.095
- Lãi vay phải trả NH Nông nghiệp-CN Nam Hà Nội	8.164.360.928	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	8.350.593.831	232.494.650

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	126.150.000.000	252.557.479	1.951.561.114	-	128.354.118.593
Tăng vốn	42.000.000.000	-	-	-	42.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	953.970.036	-	953.970.036
Tăng do trích lập quỹ	-	198.603.570	-	-	198.603.570
Phân phối lợi nhuận	-	-	(264.804.760)	-	(264.804.760)
Tăng khác	-	-	-	4.481.284.555	4.481.284.555
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	2.640.726.390	4.481.284.555	175.723.171.994
KỲ NÀY					
Số dư đầu kỳ	168.150.000.000	451.161.049	2.640.726.390	4.481.284.555	175.723.171.994
Lãi trong kỳ	-	-	1.254.356.066	-	1.254.356.066
Tăng khác	-	-	-	405.452.581	405.452.581
Số dư cuối kỳ	168.150.000.000	451.161.049	3.895.082.456	4.886.737.136	177.382.980.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.815.000	16.815.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	43.624.505.920	34.649.154.126
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	43.624.505.920	34.649.154.126

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	34.375.135.910	27.421.005.167
Cộng	34.375.135.910	27.421.005.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	816.132.809	122.803.610
Lãi chênh lệch tỷ giá	191.384.889	-
Cộng	1.007.517.698	122.803.610

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền vay	2.211.776.945	1.254.871.477
Cộng	2.211.776.945	1.254.871.477

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	89.268.319	154.453.331
- Chi phí nhân viên bán hàng	89.268.319	119.729.231
- Chi phí dụng cụ bán hàng	-	12.224.100
- Chi phí khấu hao bộ phận bán hàng	-	22.500.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.934.968.698	4.571.937.588
- Chi phí nhân viên quản lý	1.009.755.196	530.484.403
- Chi phí dụng cụ quản lý	16.006.580	44.187.145
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	91.274.360	82.273.674
- Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	7.500.000
- Chi phí dự phòng	72.600.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.044.759	74.734.477
- Chi phí quản lý khác	4.580.287.803	3.832.757.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập khác	121.000.000	24.079.000
Lãi thanh lý tài sản cố định	121.000.000	-
Thu nhập khác	-	24.079.000
Chi phí khác	164.285.692	158.000
Các khoản tiền phạt	164.285.692	-
Chi phí khác	-	158.000
Lợi nhuận khác	(43.285.692)	23.921.000

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thuế TNDN Công ty mẹ	-	-
Thuế TNDN các Công ty con	955.395.915	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	955.395.915	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	1.254.356.066	(82.827.085)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.254.356.066	(82.827.085)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	16.815.000	12.615.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	75	(7)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.209.952	235.995.898
Chi phí nhân công	1.260.523.515	713.786.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.621.765.823	4.898.883.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.335.862	369.053.567
Chi phí khác	4.675.147.803	3.655.505.218
Cộng	15.614.982.955	9.873.223.794

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Ông Đoàn Quốc Khánh - Giám đốc Công ty TNHH SX CN Đại Việt là thành viên HĐQT của Công ty CP Đá Spilit.
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Ông Nguyễn Đại Quyền - Giám đốc Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đá Spilit

1.2 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Bán hàng	6.159.560.000	Thị trường

1.3 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Tại 30/06/2016	Tại 31/12/2015
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Phải thu của khách hàng	1.093.905.250	1.093.905.250
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Phải thu của khách hàng	16.278.035.400	10.118.475.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

1.4 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập của Ban Giám đốc	54.000.000	54.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	54.000.000	54.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<i>ĐVT: VND</i>	
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.815.308.043	11.097.000.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.154.831.716	24.052.325.749
Đầu tư ngắn hạn	19.500.000.000	20.000.000.000
Cộng	72.470.139.759	55.149.326.134
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	41.963.098.831	61.528.304.420
Phải trả người bán và phải trả khác	10.002.520.957	2.013.371.697
Chi phí phải trả	10.208.628.524	16.464.178.021
Cộng	62.174.248.312	80.005.854.138

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	ĐVT: VND Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	28.941.916.990	13.021.181.841	41.963.098.831
Phải trả người bán và phải trả khác	10.002.520.957	-	10.002.520.957
Chi phí phải trả	10.208.628.524	-	10.208.628.524
Cộng	49.153.066.471	13.021.181.841	62.174.248.312
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	48.507.122.579	13.021.181.841	61.528.304.420
Phải trả người bán và phải trả khác	2.013.371.697	-	2.013.371.697
Chi phí phải trả	16.464.178.021	-	16.464.178.021
Cộng	66.984.672.297	13.021.181.841	80.005.854.138
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.815.308.043	-	5.815.308.043
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.154.831.716	-	47.154.831.716
Đầu tư ngắn hạn	19.500.000.000	-	19.500.000.000
Cộng	72.470.139.759	-	72.470.139.759
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.097.000.385	-	11.097.000.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.052.325.749	-	24.052.325.749
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	55.149.326.134	-	55.149.326.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh thương mại và hoạt động cho thuê máy móc thiết bị. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hợp đồng thương mại	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29.573.487.250	14.051.018.670	43.624.505.920
Khấu hao và chi phí phân bổ	(26.009.579.141)	(8.365.556.769)	(34.375.135.910)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.563.908.109	5.685.461.901	9.249.370.010
Chi phí không phân bổ			(6.024.237.017)
Doanh thu tài chính			1.007.517.698
Chi phí tài chính			(2.211.776.945)
Thu nhập khác			121.000.000
Chi phí khác			(164.285.692)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			1.977.588.054
Chi phí thuế			(317.779.407)
Lợi nhuận sau thuế			1.659.808.647
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	44.641.796.196	25.112.852.567	69.754.648.763
Tài sản không phân bổ			190.755.399.483
Tổng tài sản			260.510.048.246
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	15.460.936.025	54.162.493.821	69.623.429.846
Nợ phải trả không phân bổ			13.503.637.759
Tổng nợ phải trả			83.127.067.605

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong nước và chủ yếu trên một địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

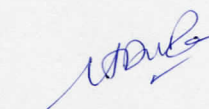
Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo hợp nhất đã được soát xét tại thời điểm 30/06/2015 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư Vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2016


Lê Thị Dung
Kế toán trưởng


Lê Thị Dung
Người lập biểu